FireAnt

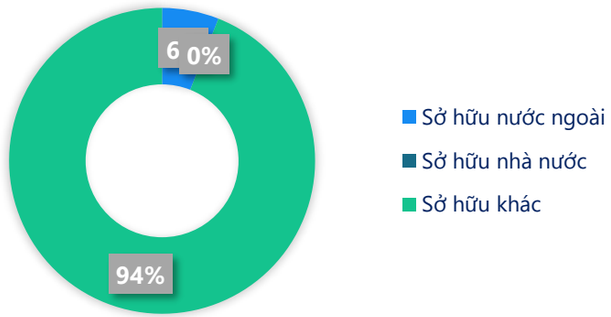
CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

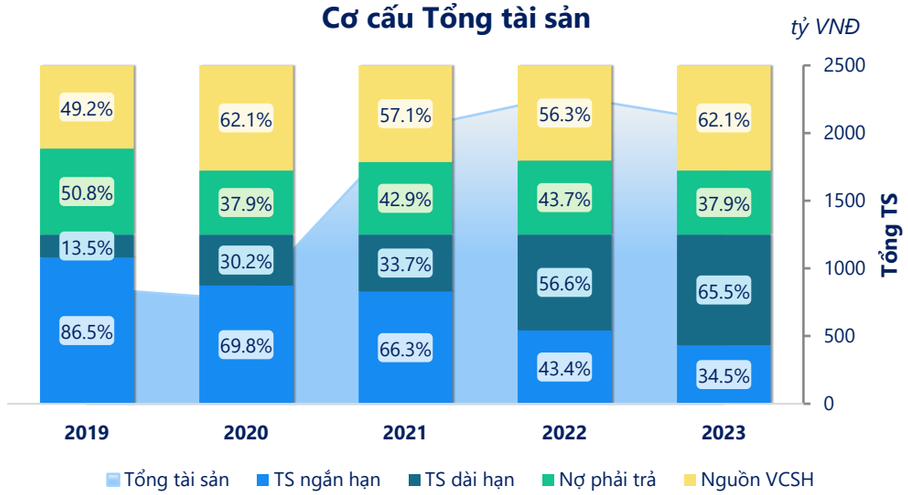
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	92,597,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	960,450
% sở hữu nước ngoài	6.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	444
P/E	36.2
EPS	133

	YTD	1T	3T	6T
NRC	6.7%	4.3%	-2.0%	-18.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



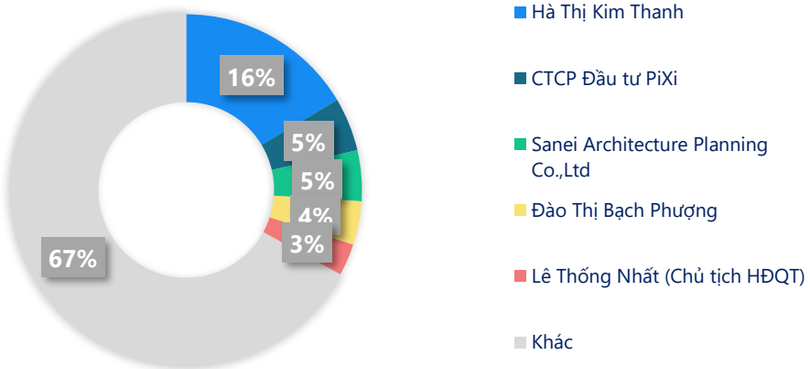
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của NRC năm 2023 đạt 2,083 tỷ đồng, giảm 8.50% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



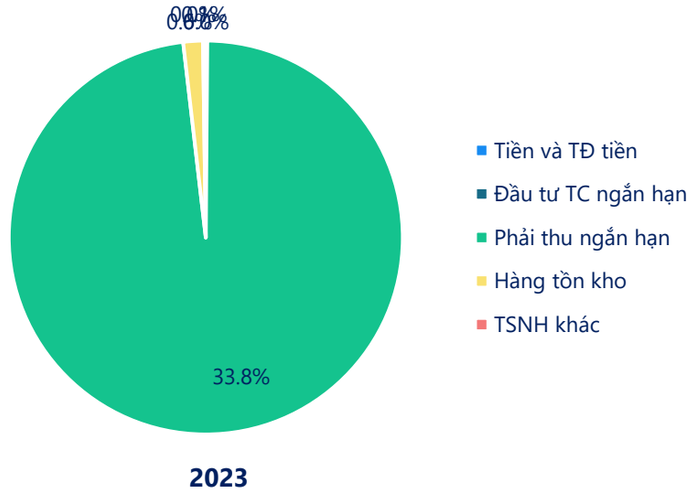
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 94.0%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 6.01% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Hà Thị Kim Thanh sở hữu 16.5%, lớn thứ 2 là CTCP Đầu tư PiXi nắm giữ 4.91% và đứng thứ 3 là Sanei Architecture Planning Co.,Ltd nắm giữ 4.68%.

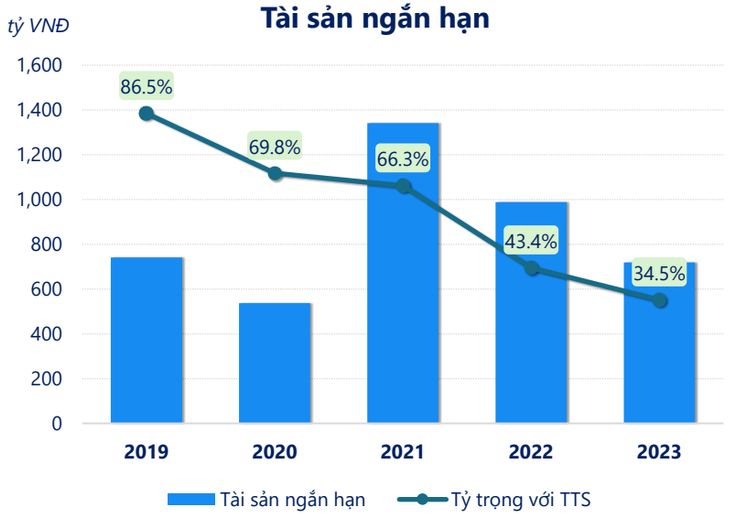
Powered by Infographic

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

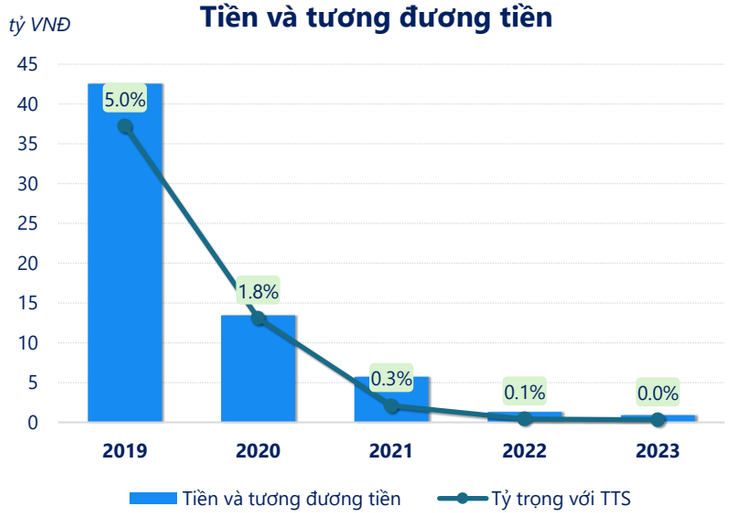
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



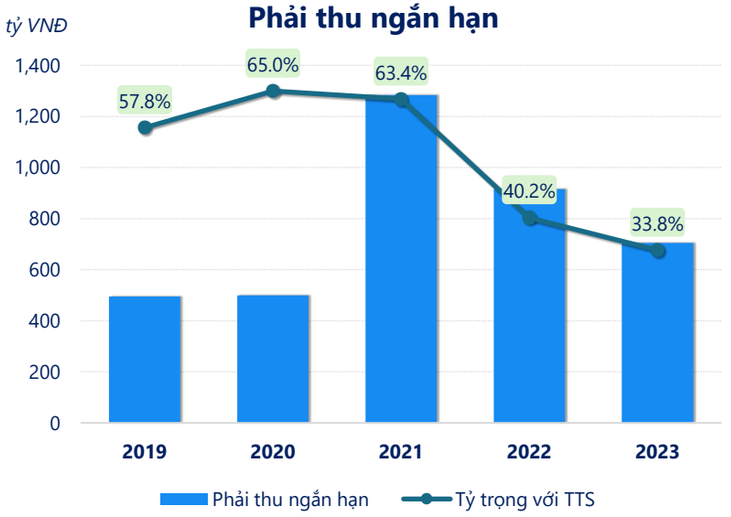
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NRC năm 2023 giảm 27.3% so với năm trước, đạt 718.6 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 34.5% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 33.8%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 0.56% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

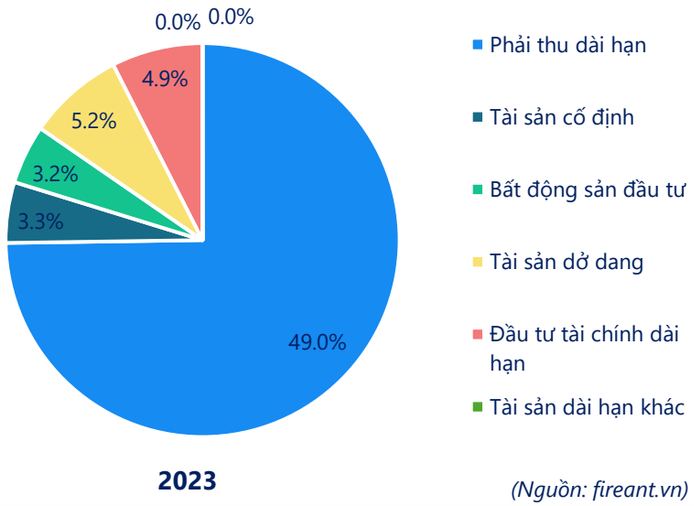


Hàng tồn kho



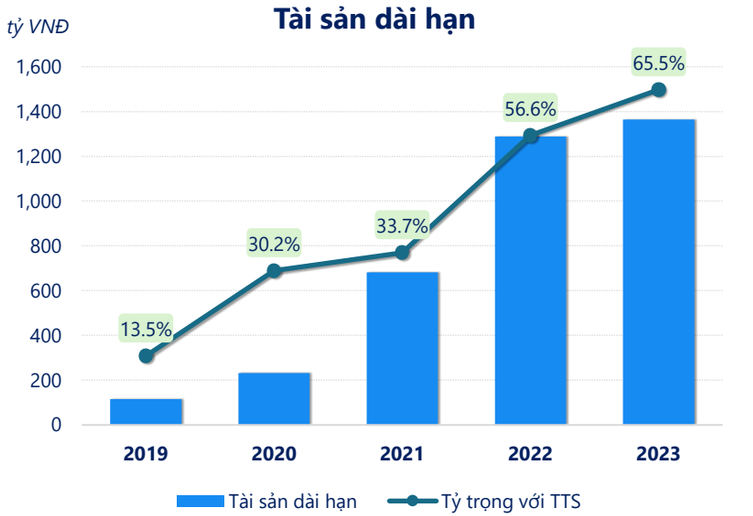
CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



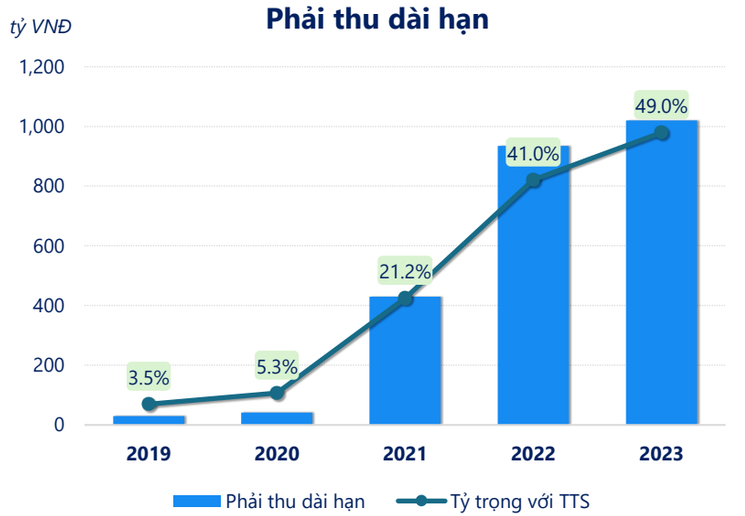
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

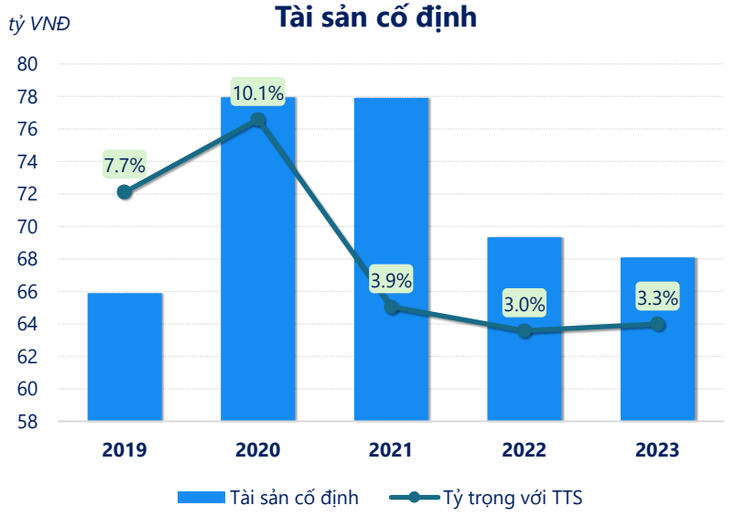


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 5.94% so với năm trước và đạt 1,365 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 65.5% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 49.0%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.17%.

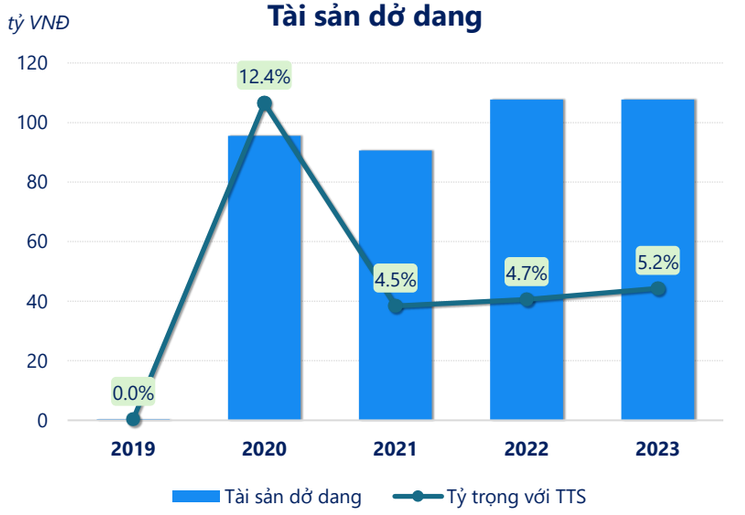
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

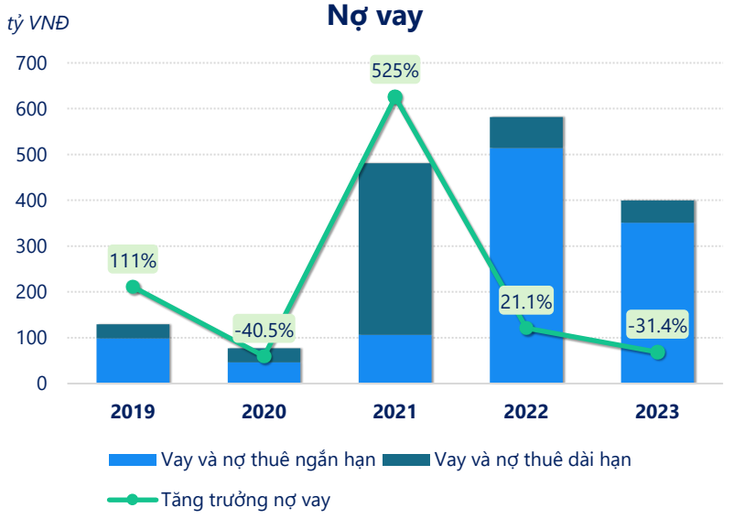
Tài sản dở dang



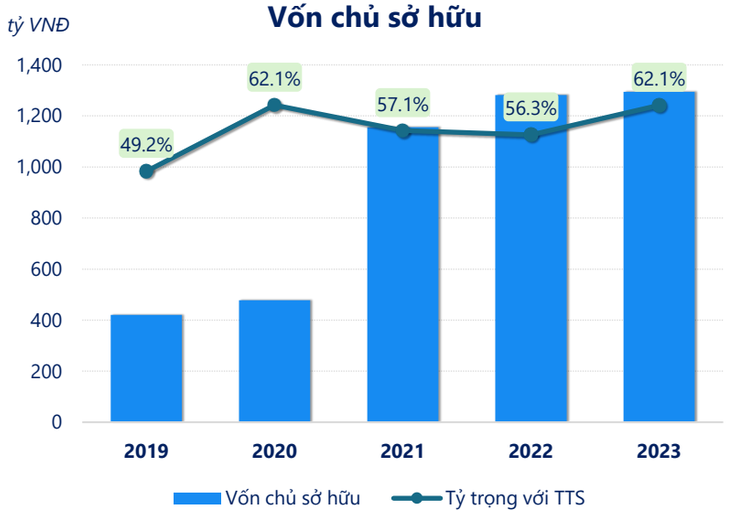
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

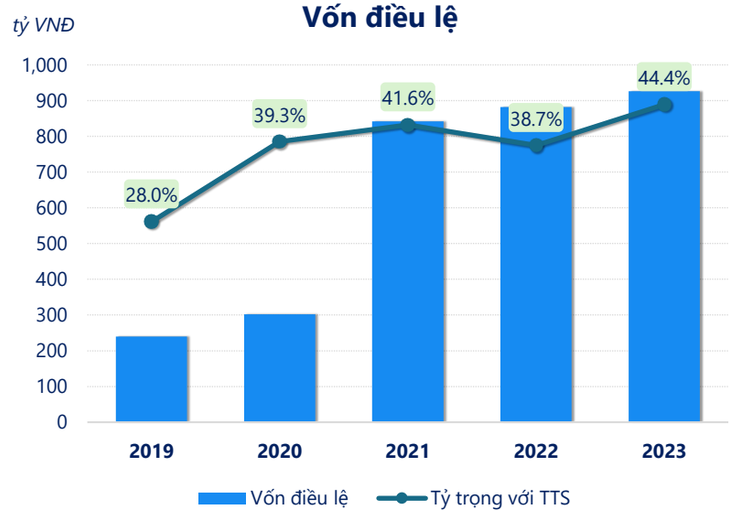
Nợ vay



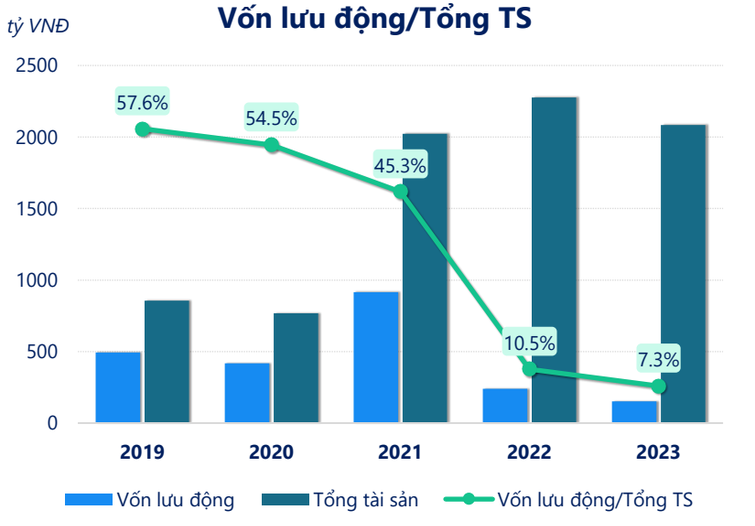
Vốn chủ sở hữu



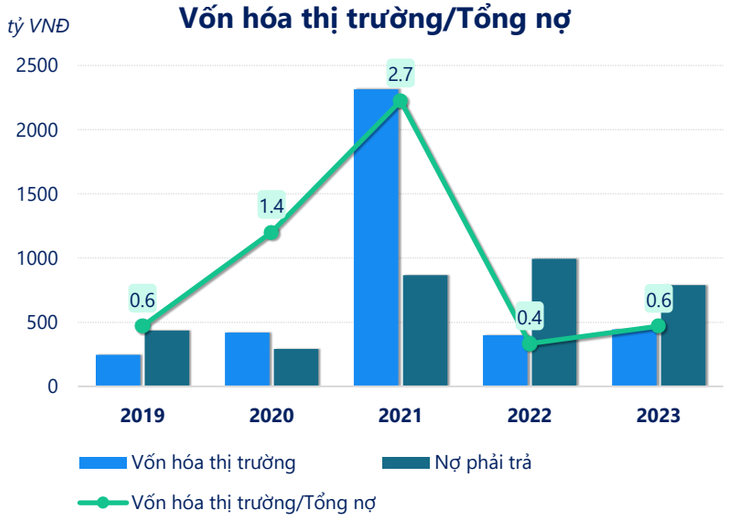
Vốn điều lệ



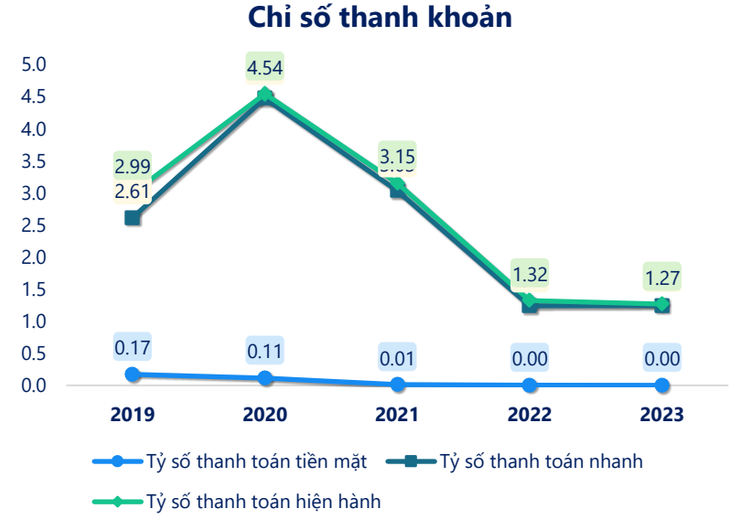
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Tập đoàn Danh Khôi (HNX: NRC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,083**	**2,277**	**-8.5%**
Tài sản ngắn hạn	808	989	-18.3%
Tiền và tương đương tiền	0.90	1.33	-32.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	794	915	-13.2%
Hàng tồn kho	11.6	61.1	-81.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	11.4	-85.7%
Tài sản dài hạn	**1,275**	**1,288**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	931	935	-0.4%
Tài sản cố định	68.1	69.3	-1.8%
Bất động sản đầu tư	66.2	66.2	0.0%
Tài sản dở dang	108	108	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	101	1.4%
Tài sản dài hạn khác	**0.14**	**9.64**	**-98.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	789	995	-20.7%
Nợ ngắn hạn	**567**	**748**	**-24.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	514	-31.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.71	11.1	-39.8%
Nợ dài hạn	222	246	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.5	68.0	-28.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,294**	**1,282**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**1,294**	**1,282**	**1.0%**
Vốn điều lệ	926	882	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**533**	**207**	**444**	**194**	**4.63**
Giá vốn hàng bán	341	40.9	34.7	40.1	0.16
Lợi nhuận gộp	**192**	**166**	**409**	**154**	**4.47**
Doanh thu HĐTC	4.82	0.47	0.02	25.6	0.00
Chi phí TC	5.92	4.90	10.4	64.1	55.2
Chi phí lãi vay	**5.24**	**4.90**	**10.2**	**60.3**	**51.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	1.00	1.38
Chi phí bán hàng	44.0	57.6	73.4	15.1	0
Chi phí QLDN	42.6	57.4	84.4	161	-9.92
LN thuần từ HĐKD	**104**	**46.8**	**241**	**-59.6**	**-39.5**
Lợi nhuận khác	9.63	23.3	18.0	-8.34	79.2
LN trước thuế	**114**	**70.2**	**259**	**-67.9**	**39.7**
Lợi nhuận sau thuế	**90.3**	**59.8**	**195**	**-72.8**	**11.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**86.6**	**59.7**	**198**	**-72.5**	**11.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-134	-55.6	-844	144	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.4	82.7	-66.6	-294	43.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	206	-56.2	903	146	-189
Tiền đầu kỳ	24.9	42.5	13.5	5.74	1.33
Lưu chuyển tiền thuần	**17.6**	**-29.1**	**-7.72**	**-4.41**	**-0.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	42.5	13.5	5.74	1.33	0.90

Powered by Infographic